

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/2014/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2014

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều 11, 12, 15, 25, 30, 32, 41, 43, 46 và một số vấn đề cần thiết khác của Luật khoa học và công nghệ liên quan đến thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ; đánh giá độc lập tổ chức khoa học và công nghệ; trình tự, thủ tục xác định, phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt; hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ, tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập; kiểm tra, đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước; phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập là tổ chức khoa học và công nghệ do cơ quan có thẩm quyền quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 12 Luật khoa học và công nghệ và do tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, thành lập và đầu tư.

2. Tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập là tổ chức khoa học và công nghệ do doanh nghiệp, cá nhân và các tổ chức Việt Nam không thuộc quy định tại Khoản 1 Điều này thành lập.

3. Tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài là tổ chức khoa học và công nghệ do tổ chức, cá nhân nước ngoài thành lập hoặc góp vốn hợp tác với tổ chức, cá nhân Việt Nam thành lập tại Việt Nam.

4. Đề tài khoa học và công nghệ là nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nội dung chủ yếu là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn, bao gồm đề tài nghiên cứu cơ bản, đề tài nghiên cứu ứng dụng, đề tài triển khai thực nghiệm hoặc kết hợp nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai thực nghiệm.

5. Đề án khoa học là nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm mục tiêu xác định cơ sở lý luận và thực tiễn phục vụ việc xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật.

6. Dự án sản xuất thử nghiệm là nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm để thử nghiệm các giải pháp, phương pháp, mô hình quản lý kinh tế - xã hội hoặc sản xuất thử ở quy mô nhỏ nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống.

7. Dự án khoa học và công nghệ là nhiệm vụ khoa học và công nghệ giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ chủ yếu phục vụ việc sản xuất một sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm trọng điểm, chủ lực có tác động nâng cao trình độ công nghệ của một ngành, một lĩnh vực và có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, được triển khai dưới hình thức đề tài khoa học và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm và dự án đầu tư khoa học và công nghệ có mục tiêu, nội dung gắn kết hữu cơ, đồng bộ và được tiến hành trong một thời gian nhất định.

8. Chương trình khoa học và công nghệ là nhiệm vụ khoa học và công nghệ có mục tiêu chung giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ phục vụ phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ trung hạn hoặc dài hạn được triển khai dưới hình thức tập hợp các đề tài khoa học và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm, dự án khoa học và công nghệ.

9. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ tiềm năng là đề tài khoa học và công nghệ, dự án khoa học và công nghệ tập trung nghiên cứu giải quyết những vấn đề khoa học và công nghệ đòi hỏi tính ứng dụng cao và có triển vọng tạo ra, phát triển

hướng nghiên cứu mới hoặc sản phẩm mới thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm quốc gia.

10. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt là đề tài khoa học và công nghệ, đề án khoa học, dự án sản xuất thử nghiệm, dự án khoa học và công nghệ có quy mô lớn phục vụ quốc phòng, an ninh, có tác động mạnh đến năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm quốc gia do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

11. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Nghị định thư là đề tài khoa học và công nghệ, dự án khoa học và công nghệ hợp tác xây dựng, tổ chức thực hiện và đóng góp kinh phí giữa các tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam với các đối tác nước ngoài theo thỏa thuận bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

12. Nhiệm vụ nghiên cứu theo chức năng là nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm bảo đảm hoạt động nghiên cứu thường xuyên của tổ chức khoa học và công nghệ, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ quy định trong điều lệ tổ chức và hoạt động hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền quy định về chức năng, nhiệm vụ của tổ chức khoa học và công nghệ.

Chương II **TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Điều 4. Điều kiện thành lập tổ chức khoa học và công nghệ

Tổ chức khoa học và công nghệ được thành lập khi đủ điều kiện sau đây:

1. Điều lệ tổ chức và hoạt động

a) Tên tổ chức khoa học và công nghệ bao gồm tên đầy đủ, tên giao dịch quốc tế và tên viết tắt (nếu có), được viết bằng các chữ cái trong Bảng chữ cái tiếng Việt, có thể kèm theo các chữ cái F, J, Z, W, chữ số và ký hiệu, phát âm được. Tên đầy đủ bao gồm hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ, tên riêng của tổ chức khoa học và công nghệ.

Tên gọi của tổ chức phải phù hợp với lĩnh vực hoạt động chính, không được trùng lặp với tổ chức khoa học và công nghệ khác, không được sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc, bảo đảm không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của các tổ chức, cá nhân đang được bảo hộ tại Việt Nam;

b) Mục tiêu, phương hướng hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ không được vi phạm các quy định tại Điều 8 của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

c) Trụ sở chính có địa chỉ được xác định rõ theo địa danh hành chính, có số điện thoại, số fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có);

d) Người đại diện;

đ) Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức khoa học và công nghệ phù hợp mục tiêu, phương hướng hoạt động;

e) Lĩnh vực hoạt động, thuộc một trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm; sản xuất, kinh doanh sản phẩm là kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; dịch vụ khoa học và công nghệ.

Trường hợp tổ chức khoa học và công nghệ do cá nhân thành lập thì lĩnh vực hoạt động theo quy định tại Khoản 4 Điều 20 Luật khoa học và công nghệ;

g) Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của các chức danh trong bộ máy lãnh đạo và các cơ quan khác của tổ chức khoa học và công nghệ;

h) Vốn điều lệ của tổ chức, bao gồm tiền mặt và các tài sản khác quy ra tiền; nguyên tắc tăng giảm vốn hoạt động và các nguyên tắc về tài chính khác;

i) Điều kiện, trình tự, thủ tục sáp nhập, chia, tách, giải thể (nếu có);

k) Cam kết tuân thủ pháp luật.

2. Nhân lực khoa học và công nghệ

a) Mỗi tổ chức khoa học và công nghệ phải có ít nhất 05 (năm) người có trình độ đại học trở lên bao gồm làm việc chính thức và kiêm nhiệm, trong đó có ít nhất 30% có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực chủ yếu xin đăng ký hoạt động và ít nhất 40% làm việc chính thức.

Trường hợp thành lập tổ chức khoa học và công nghệ để phát triển ngành khoa học và công nghệ mới thì tổ chức khoa học và công nghệ phải có ít nhất 01 (một) người có trình độ đại học trở lên thuộc ngành đăng ký hoạt động làm việc chính thức;

b) Người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ phải có trình độ đại học trở lên, có kinh nghiệm quản lý, năng lực chuyên môn phù hợp.

Đối với tổ chức khoa học và công nghệ là cơ sở giáo dục đại học thì người đứng đầu phải đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học.

3. Cơ sở vật chất - kỹ thuật

Có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng trụ sở, nhà xưởng, phòng thí nghiệm, máy móc thiết bị, tài sản trí tuệ, các phương tiện vật chất - kỹ thuật khác để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của tổ chức khoa học và công nghệ.

4. Đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập còn phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Đối với tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài còn phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Khoản 3 Điều 11 của Luật khoa học và công nghệ.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 5. Thẩm quyền thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể tổ chức khoa học và công nghệ

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 12 Luật khoa học và công nghệ quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định này.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thành lập tổ chức khoa học và công nghệ thì có thẩm quyền chia, tách, giải thể, sáp nhập tổ chức khoa học và công nghệ do mình thành lập.

3. Thẩm quyền thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể tổ chức khoa học và công nghệ là cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học.

Điều 6. Trình tự, thủ tục thành lập tổ chức khoa học và công nghệ công lập

1. Hồ sơ đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ công lập bao gồm tờ trình về việc thành lập, đề án thành lập, dự thảo quyết định thành lập, dự thảo điều lệ tổ chức và hoạt động.

2. Hồ sơ đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ công lập được lập thành 02 (hai) bộ và gửi về cơ quan có thẩm quyền thành lập quy định tại Khoản 1 Điều 12 Luật khoa học và công nghệ bằng đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản cho tổ chức lập hồ sơ biết để sửa đổi, bổ sung.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, các cơ quan sau đây phải có ý kiến thẩm định:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập ở Trung ương;

b) Sở Khoa học và Công nghệ đối với tổ chức khoa học và công nghệ khác.

5. Trường hợp Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc thì Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập Hội đồng liên ngành để thẩm định. Thành phần Hội đồng bao gồm các nhà khoa học, nhà quản lý, chuyên gia pháp lý, trong đó, đại diện Bộ Khoa học và Công nghệ không quá 1/3 tổng số thành viên Hội đồng.

6. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định, cơ quan có thẩm quyền thành lập xem xét và ra quyết định thành lập. Trường hợp không chấp thuận thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, cơ quan có thẩm quyền gửi thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

7. Trình tự, thủ tục thành lập tổ chức khoa học và công nghệ là cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học; việc thẩm định

thành lập cơ sở giáo dục đại học công lập phải có sự tham gia của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 7. Trình tự, thủ tục thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài và tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập

1. Hồ sơ đề nghị cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài bao gồm:

a) Đơn đề nghị cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ theo mẫu do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định;

b) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của tổ chức nước ngoài;

c) Lý lịch tư pháp của người đứng đầu của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài;

d) Dự thảo điều lệ tổ chức và hoạt động;

đ) Đề án thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, bao gồm phần thuyết minh về sự cần thiết thành lập; tính phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ, phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam; mục tiêu, nội dung, lĩnh vực, phạm vi hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam; quy mô đầu tư; dự kiến về nguồn nhân lực khoa học và công nghệ; phân tích tài chính (nếu có);

e) Các tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định này;

g) Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức đặt trụ sở chính chấp thuận về địa điểm đặt trụ sở của tổ chức khoa học và công nghệ;

h) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương trong năm tài chính gần nhất của tổ chức, cá nhân nước ngoài;

Tài liệu trong hồ sơ quy định tại Khoản này bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt.

Tài liệu quy định tại các điểm b, c và h Khoản này phải được hợp pháp hóa lãnh sự.

Trường hợp dự án thành lập tổ chức khoa học và công nghệ gắn với việc đầu tư xây dựng công trình, hồ sơ kèm theo bao gồm dự án đầu tư xây dựng công trình (báo cáo nghiên cứu khả thi) theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

2. Trình tự, thủ tục thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài bao gồm:

a) Hồ sơ được lập thành 02 (hai) bộ gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ bằng đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này, Bộ Khoa học và Công nghệ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết để sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ gửi hồ sơ lấy ý kiến của các Bộ, ngành và các cơ quan liên quan;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài, các Bộ, ngành và các cơ quan liên quan có ý kiến bằng văn bản và chịu trách nhiệm về nội dung theo chức năng quản lý của mình;

d) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định cho phép thành lập, phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài và sao gửi Quyết định cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức được chấp thuận đặt trụ sở chính;

đ) Trường hợp không được chấp thuận, Bộ Khoa học và Công nghệ gửi thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân trong đó nêu rõ lý do;

e) Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày có quyết định cho phép thành lập, tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài tiến hành thành lập.

3. Tổ chức, cá nhân quyết định thành lập tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập của mình. Đối với tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập là cơ sở giáo dục đại học thì việc thành lập thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học.

Điều 8. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ

1. Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ cho tổ chức khoa học và công nghệ do các cơ quan quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e Khoản 1 Điều 12 của Luật khoa học và công nghệ và do tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở Trung ương thành lập, tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài và tổ chức khoa học và công nghệ là cơ sở giáo dục đại học.

2. Sở Khoa học và Công nghệ nơi tổ chức khoa học và công nghệ đặt trụ sở chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ cho tổ chức khoa học và công nghệ không thuộc quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ thì có thẩm quyền cấp thay đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký

hoạt động khoa học và công nghệ, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ đã cấp.

Điều 9. Trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ

1. Hồ sơ đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ bao gồm:

- a) Đơn đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ;
- b) Quyết định thành lập tổ chức khoa học và công nghệ;
- c) Lý lịch khoa học của người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ;
- d) Điều lệ tổ chức và hoạt động đã được cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập phê duyệt;

đ) Tài liệu chứng minh có đủ nhân lực và cơ sở vật chất - kỹ thuật theo quy định của pháp luật để hoạt động khoa học và công nghệ, trừ trường hợp các tổ chức khoa học và công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 4 và Khoản 5 Điều 6 Nghị định này thẩm định trước khi thành lập hoặc cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 7 Nghị định này cho phép thành lập.

Tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung kê khai trong hồ sơ theo quy định tại Khoản này.

2. Trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ bao gồm:

a) Hồ sơ đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ được lập thành 02 (hai) bộ và gửi đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ quy định tại Điều 8 Nghị định này bằng đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để sửa đổi, bổ sung;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ. Trong trường hợp hồ sơ đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ không được chấp thuận, cơ quan có thẩm quyền đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ gửi thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân trong đó nêu rõ lý do.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành mẫu Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, mẫu tài liệu thuộc hồ sơ đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

Điều 10. Trình tự, thủ tục thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ

1. Đối với trường hợp thay đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, hồ sơ bao gồm:

- a) Đơn của tổ chức khoa học và công nghệ;
- b) Tài liệu liên quan đến nội dung thay đổi, bổ sung tương ứng;
- c) Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ đã được cấp.

2. Đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, hồ sơ bao gồm:

- a) Đơn của tổ chức khoa học và công nghệ;
- b) Xác nhận của cơ quan công an, giấy biên nhận của cơ quan báo, đài đăng thông báo về việc mất Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ đã được cấp đối với trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ bị rách, nát.

3. Hồ sơ đề nghị thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ được lập thành 02 (hai) bộ và gửi đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ quy định tại Điều 8 Nghị định này bằng đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ. Trong trường hợp không chấp thuận, cơ quan có thẩm quyền đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ gửi thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân trong đó nêu rõ lý do.

Điều 11. Trách nhiệm đăng ký, báo cáo hoạt động khoa học và công nghệ

1. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày được thành lập, tổ chức khoa học và công nghệ phải đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

2. Các tổ chức khoa học và công nghệ không thực hiện việc đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định tại Khoản 1 Điều này không được tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, không được Nhà nước đầu tư, hỗ trợ và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức khoa học và công nghệ có trách nhiệm định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền báo cáo về tình hình hoạt động của tổ chức theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 12. Đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ bị đình chỉ hiệu lực đến 06 tháng trong các trường hợp sau đây:

- a) Quá 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ không triển khai hoạt động;
- b) Ngừng hoạt động quá 12 tháng liên tục mà không có lý do chính đáng;
- c) Không thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình hoạt động cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ 02 năm liên tiếp;
- d) Không còn đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định này trong thời hạn 12 tháng liên tục;
- đ) Không đăng ký thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày có thay đổi, bổ sung hoặc mất Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ bị hủy bỏ trong các trường hợp sau đây:

- a) Giả mạo nội dung kê khai trong hồ sơ để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ;
- b) Quá thời hạn đình chỉ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ mà tổ chức khoa học và công nghệ không tiến hành các biện pháp khắc phục hoặc không khắc phục được theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;
- c) Theo quyết định, đề nghị của các cơ quan có thẩm quyền khi tổ chức khoa học và công nghệ có hành vi vi phạm trong hoạt động.

3. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ có quyền đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ và thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức khoa học và công nghệ đặt trụ sở, thông báo trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

Điều 13. Sáp nhập tổ chức khoa học và công nghệ

1. Một hoặc một số tổ chức khoa học và công nghệ (sau đây gọi là tổ chức khoa học và công nghệ bị sáp nhập) có thể sáp nhập vào một tổ chức khoa học và công nghệ khác (sau đây gọi là tổ chức khoa học và công nghệ nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang tổ chức khoa học và công nghệ nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại và xóa tên trong sổ đăng ký đối với tổ chức khoa học và công nghệ bị sáp nhập.

2. Thủ tục sáp nhập

a) Các tổ chức khoa học và công nghệ liên quan chuẩn bị thỏa thuận sáp nhập và dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ nhận sáp nhập. Thỏa thuận sáp nhập phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức khoa học và công nghệ nhận sáp nhập; tên, địa chỉ trụ sở chính

của tổ chức khoa học và công nghệ bị sáp nhập; thủ tục và điều kiện sáp nhập; phương án sử dụng lao động; thủ tục, thời hạn và điều kiện chuyển đổi tài sản, chuyển đổi phần vốn góp của tổ chức khoa học và công nghệ bị sáp nhập thành phần vốn góp của tổ chức khoa học và công nghệ nhận sáp nhập; thời hạn thực hiện sáp nhập;

b) Tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ liên quan thông qua thỏa thuận sáp nhập, Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ nhận sáp nhập và tiến hành đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ phải kèm theo thỏa thuận sáp nhập. Thỏa thuận sáp nhập phải được gửi đến tất cả các chủ nợ (nếu có) và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua;

c) Sau khi đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ bị sáp nhập chấm dứt tồn tại; tổ chức khoa học và công nghệ nhận sáp nhập được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của tổ chức khoa học và công nghệ bị sáp nhập.

Điều 14. Chia tổ chức khoa học và công nghệ

1. Tổ chức khoa học và công nghệ có thể được chia thành một số tổ chức khoa học và công nghệ. Tổ chức khoa học và công nghệ bị chia chấm dứt hoạt động và xóa tên trong sổ đăng ký sau khi tổ chức khoa học và công nghệ mới được thành lập và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.

2. Thủ tục chia tổ chức khoa học và công nghệ

Tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức khoa học và công nghệ bị chia thông qua quyết định chia tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của cơ quan có thẩm quyền thành lập tổ chức khoa học và công nghệ. Quyết định chia tổ chức khoa học và công nghệ phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức khoa học và công nghệ bị chia; tên các tổ chức khoa học và công nghệ sẽ thành lập; nguyên tắc và thủ tục chia tài sản tổ chức khoa học và công nghệ; phương án sử dụng lao động; thời hạn và thủ tục chuyển đổi phần vốn góp của tổ chức khoa học và công nghệ bị chia sang các tổ chức khoa học và công nghệ mới thành lập; nguyên tắc giải quyết các nghĩa vụ của tổ chức khoa học và công nghệ bị chia; thời hạn thực hiện chia tổ chức khoa học và công nghệ.

Quyết định chia tổ chức khoa học và công nghệ phải được gửi đến tất cả các chủ nợ (nếu có) và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định có hiệu lực.

3. Tổ chức khoa học và công nghệ bị chia chắt dứt tồn tại sau khi các tổ chức khoa học và công nghệ mới được đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ. Các tổ chức khoa học và công nghệ mới phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán (nếu có), hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng và nghĩa vụ tài sản khác của tổ chức khoa học và công nghệ bị chia hoặc thỏa thuận với chủ nợ (nếu có), khách hàng và người lao động để một trong số các tổ chức khoa học và công nghệ đó thực hiện các nghĩa vụ này.

4. Các tổ chức khoa học và công nghệ mới được hình thành sau khi chia phải đáp ứng các điều kiện, trình tự, thủ tục về thành lập tổ chức khoa học và công nghệ và tiến hành đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định tại Nghị định này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ phải kèm theo quyết định chia tổ chức khoa học và công nghệ.

Điều 15. Tách tổ chức khoa học và công nghệ

1. Tổ chức khoa học và công nghệ có thể tách bằng cách chuyển một phần tài sản của tổ chức khoa học và công nghệ hiện có (sau đây gọi là tổ chức khoa học và công nghệ bị tách) để thành lập một hoặc một số tổ chức khoa học và công nghệ mới (sau đây gọi là tổ chức khoa học và công nghệ được tách); chuyển một phần quyền và nghĩa vụ của tổ chức khoa học và công nghệ bị tách sang tổ chức khoa học và công nghệ được tách mà không chấm dứt tồn tại của tổ chức khoa học và công nghệ bị tách.

2. Thủ tục tách tổ chức khoa học và công nghệ

Tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức khoa học và công nghệ bị tách thông qua quyết định tách tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ. Quyết định tách tổ chức khoa học và công nghệ phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức khoa học và công nghệ bị tách; tên tổ chức khoa học và công nghệ được tách sẽ thành lập; phương án sử dụng lao động; giá trị tài sản, các quyền và nghĩa vụ được chuyển từ tổ chức khoa học và công nghệ bị tách sang tổ chức khoa học và công nghệ được tách; thời hạn thực hiện tách tổ chức khoa học và công nghệ. Quyết định tách tổ chức khoa học và công nghệ phải được gửi đến tất cả các chủ nợ (nếu có) và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định có hiệu lực.

3. Tổ chức khoa học và công nghệ bị tách và tổ chức khoa học và công nghệ được tách phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán (nếu có), hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng và nghĩa vụ tài sản khác của tổ chức khoa học và công nghệ bị tách, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

4. Tổ chức khoa học và công nghệ mới được hình thành sau khi tách phải đáp ứng các điều kiện, trình tự, thủ tục về thành lập tổ chức khoa học và công nghệ và

tiến hành đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định tại Nghị định này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ phải kèm theo quyết định tách tổ chức khoa học và công nghệ.

Điều 16. Giải thể tổ chức khoa học và công nghệ

1. Giải thể tổ chức khoa học và công nghệ là việc chấm dứt hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ. Việc giải thể tổ chức khoa học và công nghệ được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ mà không có quyết định gia hạn;
- b) Theo quyết định của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;
- c) Bị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

2. Tổ chức khoa học và công nghệ chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

3. Trình tự, thủ tục giải thể tổ chức khoa học và công nghệ

a) Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thành lập tổ chức khoa học và công nghệ quyết định giải thể tổ chức khoa học và công nghệ. Quyết định giải thể phải có các nội dung chủ yếu: tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức khoa học và công nghệ; lý do giải thể; thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của tổ chức khoa học và công nghệ (nếu có); thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không được vượt quá 06 (sáu) tháng, kể từ ngày quyết định giải thể có hiệu lực; phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của tổ chức khoa học và công nghệ; tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức khoa học và công nghệ tổ chức thanh lý tài sản tổ chức khoa học và công nghệ, trừ trường hợp Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ quy định thành lập tổ chức thanh lý riêng;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành, quyết định giải thể tổ chức khoa học và công nghệ phải được gửi đến cơ quan đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các chủ nợ (nếu có), người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan, người lao động trong tổ chức khoa học và công nghệ và phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức khoa học và công nghệ. Quyết định giải thể được gửi cho các chủ nợ kèm theo thông báo về phương án giải quyết nợ (nếu có). Thông báo phải có tên, địa chỉ của chủ nợ; số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó; cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ.

Quyết định giải thể tổ chức khoa học và công nghệ phải được đăng ít nhất trên một tờ báo in ở địa phương nơi đặt trụ sở chính trong 03 (ba) số liên tiếp hoặc trang tin điện tử của Bộ, ngành hoặc tỉnh nơi đặt trụ sở chính;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của tổ chức khoa học và công nghệ, người đại diện theo pháp luật của tổ chức khoa học và công nghệ phải gửi thông báo về việc hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại Điểm b Khoản này và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ đến cơ quan đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ xóa tên tổ chức khoa học và công nghệ trong sổ đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

Điều 17. Sáp nhập, chia, tách, giải thể tổ chức khoa học và công nghệ là cơ sở giáo dục đại học

Việc sáp nhập, chia, tách, giải thể tổ chức khoa học và công nghệ là cơ sở giáo dục đại học được thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học. Đối với trường hợp chia, tách còn phải phải theo các quy định tại Điều 6 Nghị định này về trình tự, thủ tục thẩm định khi thành lập tổ chức khoa học và công nghệ mới.

Điều 18. Thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài

1. Tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài phải có đơn đề nghị kèm theo các tài liệu chứng minh đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Có dự án thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài;
- b) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước;
- c) Không vi phạm các điều cấm của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản pháp luật khác có liên quan;
- d) Tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đơn đề nghị và các tài liệu kèm theo, Bộ Khoa học và Công nghệ có văn bản thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu quy định tại Khoản 1 Điều này gửi cơ quan có thẩm quyền. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài, tổ chức khoa học và công nghệ quy định tại Khoản 1 Điều này phải thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 19. Văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ

1. Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của tổ chức khoa học và công nghệ, đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của tổ chức khoa học và công nghệ và thực hiện bảo vệ các lợi ích đó.

2. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của tổ chức khoa học và công nghệ, thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ, kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền.

3. Văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ không có tư cách pháp nhân, không được thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh trực thuộc. Lĩnh vực hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh phải phù hợp với lĩnh vực hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.

Điều 20. Điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ trong nước

1. Điều kiện thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh

a) Lĩnh vực hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh phải phù hợp với lĩnh vực hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ;

b) Việc thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh được quy định trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ;

c) Văn phòng đại diện phải có ít nhất 02 (hai) người có trình độ cao đẳng trở lên; chi nhánh phải có ít nhất 03 (ba) người có trình độ đại học trở lên, trong đó ít nhất 01 (một) người có trình độ chuyên môn trong lĩnh vực chủ yếu xin đăng ký hoạt động. Người đứng đầu phải có trình độ đại học trở lên và làm việc chính thức tại văn phòng đại diện, chi nhánh;

d) Văn phòng đại diện, chi nhánh phải có trụ sở như đối với tổ chức khoa học và công nghệ quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức khoa học và công nghệ có trách nhiệm đăng ký hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh tại Sở Khoa học và Công nghệ nơi đặt trụ sở văn phòng đại diện, chi nhánh. Hồ sơ đăng ký được lập thành 02 (hai) bộ, bao gồm:

a) Đơn đăng ký hoạt động;

b) Quyết định thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh;

c) Lý lịch của người đứng đầu văn phòng đại diện, chi nhánh;

d) Tài liệu chứng minh về nhân lực, trụ sở của văn phòng đại diện, chi nhánh;

đ) Bản sao (có chứng thực hợp pháp) đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức khoa học và công nghệ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh. Trường hợp không đồng ý, phải trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh, tổ chức khoa học và công nghệ quy định

tại Khoản 2 Điều này phải gửi bản sao Giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh cho cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ cho mình.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể về tài liệu trong hồ sơ đăng ký hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ quy định tại Khoản 2 Điều này và mẫu Giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh.

Điều 21. Điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài

1. Tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài được thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Luật khoa học và công nghệ.

Văn phòng đại diện, chi nhánh phải đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 20 Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện do đại diện có thẩm quyền của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài ký;

b) Bản sao giấy đăng ký hoạt động hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền thành lập xác nhận. Trong trường hợp giấy đăng ký hoạt động hoặc giấy tờ có giá trị tương đương có quy định thời hạn hoạt động của tổ chức nước ngoài thì thời hạn đó phải còn ít nhất là 01 năm;

c) Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương trong năm tài chính gần nhất của tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Bản sao điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài;

đ) Lý lịch tư pháp người đứng đầu văn phòng đại diện của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài;

e) Văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cho phép đặt trụ sở của văn phòng đại diện.

Các giấy tờ quy định tại các điểm b, c, d và đ Khoản này phải được dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập chi nhánh do đại diện có thẩm quyền của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài ký;

b) Bản sao điều lệ tổ chức và hoạt động của chi nhánh, trong đó quy định rõ phạm vi ủy quyền cho người đứng đầu chi nhánh;

c) Bản sao giấy đăng ký hoạt động hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền nơi tổ chức đó thành lập hoặc đăng ký hoạt động xác nhận. Trong trường hợp giấy đăng ký hoạt động hoặc giấy tờ có giá trị tương đương có quy định thời hạn hoạt động của tổ chức, cá nhân thì thời hạn đó phải còn ít nhất là 03 năm;

d) Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương trong năm tài chính gần nhất của tổ chức khoa học và công nghệ;

đ) Lý lịch tư pháp người đứng đầu chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài;

e) Văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cho phép đặt trụ sở của chi nhánh.

Các giấy tờ quy định tại các điểm b, c, d và đ Khoản này phải được dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự.

4. Trình tự, thủ tục thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài bao gồm:

a) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài được lập thành 02 (hai) bộ và gửi đến Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ cấp cho tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh và gửi bản sao Giấy phép tới Bộ Công Thương, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi văn phòng đại diện, chi nhánh đặt trụ sở;

c) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo bằng văn bản để tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ;

d) Trong quá trình xem xét hồ sơ xin cấp Giấy phép, nếu xét thấy cần thiết, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan tiến hành thẩm định hồ sơ đề nghị thành lập;

đ) Trong quá trình xem xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, Bộ Khoa học và Công nghệ có quyền yêu cầu tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài xuất trình các tài liệu liên quan để chứng minh nếu trong hồ sơ có thông tin cần làm rõ;

e) Trường hợp không đủ điều kiện cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh, Bộ Khoa học và Công nghệ phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài và nêu rõ lý do.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể về mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này, mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập chi nhánh quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này và mẫu Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này; thủ tục cấp lại, gia hạn, thay đổi, bổ sung, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh.

Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài

1. Văn phòng đại diện, chi nhánh có các quyền sau đây:

a) Được Nhà nước Việt Nam bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Có con dấu mang tên văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài theo quy định hiện hành của pháp luật khác có liên quan;

c) Thuê trụ sở, thuê, mua các phương tiện, vật dụng cần thiết cho hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh;

d) Mở tài khoản bằng ngoại tệ, bằng đồng Việt Nam tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam và chỉ được sử dụng tài khoản này vào hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh;

đ) Tuyển dụng lao động là người Việt Nam, người nước ngoài để làm việc tại văn phòng đại diện, chi nhánh theo quy định của pháp luật khác có liên quan;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và pháp luật khác có liên quan.

2. Văn phòng đại diện, chi nhánh có các nghĩa vụ sau đây:

a) Hoạt động theo đúng nội dung, lĩnh vực hoạt động quy định trong Giấy phép thành lập;

b) Thực hiện đăng ký thay đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy phép thành lập theo quy định của pháp luật khác có liên quan;

c) Trưởng văn phòng đại diện, chi nhánh chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam, có trách nhiệm định kỳ báo cáo bằng văn bản về hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam cho cơ quan cấp Giấy phép thành lập trước ngày 15 tháng 12 hằng năm; báo cáo, cung cấp tài liệu, giải thích những vấn đề liên quan khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam;

d) Trưởng văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền;

đ) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và pháp luật khác có liên quan.

Điều 23. Tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài

1. Tổ chức khoa học và công nghệ được thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài có đơn đề nghị kèm theo các tài liệu chứng minh đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Tính đến thời điểm đề nghị thành lập chi nhánh đã có thời gian hoạt động tối thiểu là 03 năm và tính đến thời điểm đề nghị thành lập văn phòng đại diện đã có thời gian hoạt động tối thiểu là 01 năm;

b) Có đề án thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài có tính khả thi; mục tiêu, phương hướng hoạt động rõ ràng, phù hợp quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Chấp hành đúng chế độ báo cáo tình hình hoạt động hằng năm đối với cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ và các nghĩa vụ khác đối với nhà nước;

d) Tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Không vi phạm các điều cấm của pháp luật về khoa học và công nghệ và pháp luật khác có liên quan.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đơn đề nghị và các tài liệu kèm theo, Bộ Khoa học và Công nghệ có văn bản thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài, tổ chức khoa học và công nghệ phải thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 24. Đánh giá độc lập tổ chức khoa học và công nghệ

1. Việc độc lập đánh giá, xếp hạng tổ chức khoa học và công nghệ do tổ chức, cá nhân tự thực hiện hoặc thực hiện theo hợp đồng với tổ chức, cá nhân khác.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện độc lập việc đánh giá, xếp hạng tổ chức khoa học và công nghệ phải tuân theo các quy định tại Khoản 3 Điều 16 Luật khoa học và công nghệ.

3. Tiêu chí, phương pháp đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ do tổ chức đánh giá độc lập xây dựng và phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Năng lực đánh giá, xếp hạng tổ chức khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân đánh giá độc lập phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện việc đánh giá, xếp hạng tổ chức khoa học và công nghệ theo hợp đồng thì quyền và nghĩa vụ của các bên được thực hiện theo quy định của hợp đồng.

Chương III **NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Điều 25. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia là nhiệm vụ khoa học và công nghệ đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong phạm vi cả nước; có vai trò quan trọng nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia;

b) Giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên vùng;

c) Phải huy động nguồn lực quốc gia, có thể có sự tham gia của nhiều ngành khoa học và công nghệ.

2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia bao gồm:

a) Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia, bao gồm: chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia và chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia khác;

b) Đề án khoa học cấp quốc gia;

c) Đề tài khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

d) Dự án sản xuất thử nghiệm cấp quốc gia;

đ) Dự án khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

e) Đề tài khoa học và công nghệ, dự án khoa học và công nghệ theo nghị định thư;

g) Đề án khoa học, đề tài khoa học và công nghệ, dự án khoa học và công nghệ đặc biệt;

h) Đề tài khoa học và công nghệ, dự án khoa học và công nghệ tiềm năng cấp quốc gia;

i) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng nhằm giải quyết yêu cầu khẩn cấp của quốc gia về an ninh, quốc phòng, thiên tai, dịch bệnh và phát triển khoa học và công nghệ.

3. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt, ký hợp đồng thực hiện, trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này.

4. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt, được phê duyệt theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 30 Nghị định này.

Điều 26. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp bộ

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp bộ là nhiệm vụ khoa học và công nghệ đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- a) Có tầm quan trọng đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực;
- b) Giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ trong phạm vi ngành, lĩnh vực;
- c) Có sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ của Bộ, ngành.

2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp bộ do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương phê duyệt và ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, bao gồm:

- a) Chương trình khoa học và công nghệ cấp bộ;
- b) Đề án khoa học cấp bộ;
- c) Đề tài khoa học và công nghệ cấp bộ;
- d) Dự án sản xuất thử nghiệm cấp bộ;
- đ) Dự án khoa học và công nghệ cấp bộ;
- e) Đề tài khoa học và công nghệ, dự án khoa học và công nghệ tiềm năng cấp bộ.

Điều 27. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp tỉnh

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp tỉnh là nhiệm vụ khoa học và công nghệ đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- a) Có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội trong phạm vi tỉnh;
- b) Giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ trong phạm vi tỉnh;
- c) Có sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ của tỉnh.

2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, bao gồm:

- a) Chương trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh;
- b) Đề án khoa học cấp tỉnh;
- c) Đề tài khoa học và công nghệ cấp tỉnh;
- d) Dự án sản xuất thử nghiệm cấp tỉnh;

đ) Dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh;

e) Đề tài khoa học và công nghệ, dự án khoa học và công nghệ tiềm năng cấp tỉnh.

Điều 28. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp cơ sở

Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp cơ sở là nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ của cơ sở và do Thủ trưởng cơ sở ký hợp đồng thực hiện bao gồm:

1. Đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở.
2. Dự án khoa học và công nghệ cấp cơ sở.

Điều 29. Biện pháp khuyến khích đề xuất ý tưởng khoa học, nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để mọi tổ chức, cá nhân đề xuất ý tưởng khoa học, nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Ý tưởng khoa học được gửi đến cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ các cấp.

2. Cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ có trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức đánh giá các ý tưởng khoa học do tổ chức, cá nhân đề xuất.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tổ chức hội thi tìm kiếm ý tưởng khoa học.

4. Những ý tưởng khoa học được lựa chọn thông qua hoạt động đánh giá của cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ hoặc từ các hội thi được cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ hỗ trợ, hướng dẫn để tiếp tục hoàn thiện ý tưởng trở thành nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp theo quy định hiện hành.

5. Ý tưởng khoa học và công nghệ trở thành nhiệm vụ khoa học và công nghệ được phê duyệt, người đề xuất ý tưởng được xét ưu tiên giao làm chủ nhiệm vụ hoặc tham gia thực hiện nhiệm vụ và được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Trình tự, thủ tục xác định, phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt

1. Tiêu chí xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt

a) Có quy mô lớn phục vụ trực tiếp quốc phòng an ninh, có tác động mạnh đến năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm quốc gia;

b) Yêu cầu sử dụng kinh phí ngoài dự toán ngân sách nhà nước hằng năm dành cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

c) Đòi hỏi cơ chế, chính sách đặc biệt.

2. Thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt

a) Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt thuộc loại dự án, công trình quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư thì Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Chính phủ để trình Quốc hội theo quy định của pháp luật liên quan;

b) Trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt không thuộc quy định tại Điểm a Khoản này thì Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt được quy định như sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan nhà nước khác ở Trung ương đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt theo mẫu hồ sơ do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành và gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổng hợp, tổ chức việc thẩm định đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 31. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được giao trực tiếp

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được giao trực tiếp là nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 30 Luật khoa học và công nghệ.

2. Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện để giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải lập đề cương và bảo vệ trước Hội đồng khoa học và công nghệ do cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ thành lập.

3. Tổ chức khoa học và công nghệ được giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có thể tổ chức thực hiện các nhiệm vụ này theo phương thức tuyển chọn hoặc giao trực tiếp cho tập thể, cá nhân trong tổ chức mình. Nếu thực hiện theo phương thức tuyển chọn thì phải thành lập Hội đồng tuyển chọn theo quy định tại Khoản 5 Điều 29 của Luật khoa học và công nghệ và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ. Trường hợp thực hiện theo phương thức giao trực tiếp thì phải thành lập Hội đồng khoa học và công nghệ xét duyệt đề cương thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

4. Trong trường hợp cần thiết, người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có quyền lấy thêm ý kiến tư vấn của tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập trước khi quyết định.

Điều 32. Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ

1. Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Hội đồng tư vấn tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Hội đồng tư vấn giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ) do người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ thành lập theo thẩm quyền.

2. Thành phần Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ bao gồm các nhà khoa học, đại diện cơ quan, tổ chức đề xuất đặt hàng, cơ quan, tổ chức đặt hàng, nhà quản lý, nhà kinh doanh có năng lực và chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ tư vấn.

Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch, 02 (hai) thành viên là ủy viên phản biện, ủy viên thư ký khoa học và các thành viên khác.

3. Thành viên Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ cấp quốc gia là nhà khoa học thì phải thuộc cơ sở dữ liệu chuyên gia khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt.

Điều 33. Hoạt động của Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ

1. Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ làm việc theo nguyên tắc dân chủ, khách quan, trung thực, tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp. Các thành viên Hội đồng thảo luận công khai về nội dung được giao tư vấn. Ý kiến của các thành viên Hội đồng và kiến nghị của Hội đồng phải được lập thành văn bản. Các thành viên Hội đồng phải chịu trách nhiệm về ý kiến tư vấn của mình.

Phiên họp Hội đồng chỉ được tiến hành khi có ít nhất 2/3 thành viên Hội đồng tham dự, trong đó có Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch được ủy quyền và phải đầy đủ thành viên phản biện và ủy viên thư ký khoa học.

2. Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ cho điềm, xếp loại hoặc biểu quyết theo tiêu chí do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

3. Kinh phí hoạt động của Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ, kinh phí thuê tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ dự toán thành một khoản riêng lấy từ kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ. Thành viên Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ, tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập được trả thù lao cho việc thực hiện nhiệm vụ từ kinh phí quy định tại Khoản này.

Kinh phí cho hoạt động của Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ đối với nhiệm vụ không sử dụng ngân sách nhà nước do tổ chức, cá nhân đầu tư thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tự chi trả.

Điều 34. Tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập

1. Tổ chức tư vấn độc lập là tổ chức khoa học và công nghệ có năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn cần tư vấn.

2. Chuyên gia tư vấn độc lập là người có trình độ từ đại học trở lên, có năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn cần tư vấn. Các chuyên gia tư vấn độc lập nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia phải thuộc cơ sở dữ liệu chuyên gia khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết Điều này.

Điều 35. Trách nhiệm của thành viên Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ, tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập

1. Hoạt động theo nguyên tắc dân chủ, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, độc lập, trung thực, khách quan và khoa học của hoạt động tư vấn.

2. Chịu trách nhiệm về ý kiến tư vấn của mình.

3. Giữ bí mật các thông tin nhận được trong quá trình hoạt động tư vấn, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định, thỏa thuận.

Điều 36. Kiểm tra, đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp theo thẩm quyền phải tiến hành kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất và đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước về nội dung khoa học, tiến độ thực hiện và việc sử dụng kinh phí. Trong trường hợp cần thiết người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp có thể điều chỉnh nội dung khoa học, tiến độ và phương thức sử dụng kinh phí thực hiện cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn, hoặc chấm dứt việc thực hiện nhiệm vụ đó và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục kiểm tra, đánh giá quy định tại Điều này.

Điều 37. Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người thì phải được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ thẩm định trước khi ứng dụng vào sản xuất và đời sống.

2. Tổ chức, cá nhân ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Gửi hồ sơ đề nghị thẩm định đến cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ. Hồ sơ đề nghị thẩm định bao gồm: đơn đề nghị thẩm định; thuyết minh đã được phê duyệt (nếu có); kết quả nghiên cứu và các tài liệu liên quan;

b) Chi trả kinh phí tổ chức đánh giá, thẩm định.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện Điều này.

Điều 38. Hỗ trợ đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ do tổ chức khoa học và công nghệ, nhà khoa học liên kết với doanh nghiệp và tổ chức khác để xác định, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ yêu cầu đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa sau đây gọi là nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết.

2. Điều kiện hỗ trợ nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết bao gồm:

a) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết phải được lập thành dự án khoa học và công nghệ của doanh nghiệp có mục tiêu, nội dung nghiên cứu và sản phẩm cụ thể phục vụ trực tiếp yêu cầu đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa;

b) Dự án phải có tính khả thi;

c) Sản phẩm của dự án có khả năng ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh;

d) Dự án phải được Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết phải được lập thành dự án để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước.

3. Hình thức hỗ trợ nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết

Nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều này được Nhà nước hỗ trợ không thu hồi vốn đầu tư cho dự án đối với các nội dung liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ của dự án.

4. Mức hỗ trợ nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết

a) Dự án đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm a, b, c và d Khoản 2 Điều này được hỗ trợ đến 30% vốn đầu tư của dự án;

b) Dự án đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm a, b, c và d Khoản 2 Điều này thực hiện ở vùng kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn được hỗ trợ đến 50% vốn đầu tư của dự án;

c) Dự án đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm b, c, d và đ Khoản 2 Điều này được hỗ trợ đến 50% vốn đầu tư của dự án;

d) Mức hỗ trợ, nguồn kinh phí hỗ trợ cụ thể cho từng dự án do Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định.

5. Trình tự, thủ tục hỗ trợ nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu hỗ trợ lập hồ sơ thành 02 (hai) bộ gửi về cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án bằng đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp;

b) Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án thành lập Hội đồng tư vấn xét hỗ trợ dự án khoa học và công nghệ. Thành phần Hội đồng gồm đại diện Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan và các nhà khoa học. Hội đồng tư vấn có trách nhiệm xem xét sự cần thiết và mức hỗ trợ;

c) Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết trình tự, thủ tục hỗ trợ quy định tại Khoản này.

Chương IV

GIAO QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ, THẨM ĐỊNH CƠ SỞ KHOA HỌC, THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ TRONG CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ, CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Điều 39. Các trường hợp giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Việc giao toàn bộ quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được thực hiện theo thỏa thuận giữa đại diện chủ sở hữu nhà nước và tổ chức chủ trì hoặc khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Tổ chức chủ trì có khả năng ứng dụng hoặc thương mại hóa toàn bộ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

b) Tổ chức chủ trì có khả năng ứng dụng hoặc thương mại hóa một phần đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không thể phân chia thành từng phần độc lập để ứng dụng hoặc thương mại hóa.

2. Việc giao một phần quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được thực hiện theo thỏa thuận giữa đại diện chủ sở hữu nhà nước và tổ chức chủ trì hoặc khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Tổ chức chủ trì chỉ có khả năng ứng dụng hoặc thương mại hóa một phần kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có thể được phân chia thành từng phần để ứng dụng hoặc thương mại hóa;

b) Có thỏa thuận hoặc quy định của tổ chức chủ trì về việc phân chia quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với tổ chức, cá nhân khác được đại diện chủ sở hữu nhà nước công nhận.

3. Đại diện chủ sở hữu nhà nước có thể ủy quyền cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

đổi với phần kết quả đã đạt được trước khi đánh giá nghiệm thu nhằm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

4. Việc giao toàn bộ hoặc một phần quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cho tổ chức chủ trì hoặc tổ chức khác theo quy định tại Khoản 5 Điều 41 của Luật khoa học và công nghệ được thực hiện theo thỏa thuận giữa đại diện chủ sở hữu nhà nước và tổ chức đó, trừ trường hợp kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có tầm quan trọng đặc biệt đối với quốc phòng, an ninh. Trong trường hợp các bên không có thỏa thuận thì việc giao quyền sử dụng được thực hiện khi kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cần được ứng dụng rộng rãi để đáp ứng nhu cầu phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội.

5. Đại diện chủ sở hữu nhà nước sau khi chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có trách nhiệm kiểm tra, giám sát và yêu cầu tổ chức được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng báo cáo đánh giá hiệu quả việc sử dụng kết quả đó.

Điều 40. Trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ có nhu cầu được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phải làm hồ sơ đề nghị giao quyền sở hữu, quyền sử dụng gửi đại diện chủ sở hữu nhà nước.

2. Trường hợp các tổ chức được giao quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước quy định tại Khoản 1 Điều này không thể sử dụng thì tổ chức khác có nhu cầu được chuyển giao quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phải làm hồ sơ đề nghị giao quyền sử dụng đó gửi đại diện chủ sở hữu nhà nước.

3. Hồ sơ đề nghị giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ bao gồm:

- a) Đơn đề nghị;
- b) Báo cáo khả năng ứng dụng hoặc thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
- c) Các tài liệu khác có liên quan.

4. Đại diện chủ sở hữu nhà nước có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, đại diện chủ sở hữu nhà nước phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để sửa đổi, bổ sung.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, đại diện chủ sở hữu nhà nước xem xét hồ sơ và ra quyết định về việc giao quyền sở hữu, quyền sử

dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết Điều này.

Điều 41. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Tổ chức được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước có các quyền sau:

a) Thực hiện quyền sở hữu, quyền sử dụng theo đúng quy định của pháp luật chuyển giao công nghệ, pháp luật sở hữu trí tuệ, các quy định khác của pháp luật có liên quan và quyết định giao quyền từ đại diện chủ sở hữu nhà nước;

b) Hưởng phần phân chia lợi nhuận tạo ra từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định tại Điều 42 Nghị định này;

c) Hưởng các ưu đãi của Nhà nước về hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Tổ chức được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước có các nghĩa vụ sau:

a) Khai thác có hiệu quả quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

b) Đăng ký bảo hộ, khai thác, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với những kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được giao quyền sở hữu; thực hiện những nghĩa vụ tài chính theo quy định tại Điều 42 Nghị định này;

c) Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà nước về hiệu quả khai thác, chuyển giao, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

d) Thông báo với đại diện chủ sở hữu nhà nước khi không còn khả năng khai thác quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Điều 42. Phân chia lợi nhuận khi sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Lợi nhuận sau thuế thu được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được phân chia như sau:

a) Thù lao cho tác giả theo thỏa thuận giữa các bên nhưng tối thiểu là 30%;

b) Phần chia cho người môi giới (nếu có) theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không quá 10%;

c) Sau khi phân chia cho tác giả và người môi giới (nếu có), phần lợi nhuận còn lại được quy định như sau: trường hợp được giao quyền sở hữu thì 50% dành cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, 50% dành cho quỹ phúc lợi, khen thưởng của tổ chức; trường hợp được giao quyền sử dụng thì phải trả lại cho đại diện chủ sở hữu nhà nước theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không quá 10%, phần còn lại được dành 50% cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, 50% cho quỹ phúc lợi, khen thưởng của tổ chức.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để hoàn thiện, phát triển công nghệ nhằm thương mại hóa, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thì phải được sự đồng ý của chủ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Việc phân chia lợi nhuận thu được từ việc thương mại hóa quy định tại Khoản này phải được thỏa thuận bằng văn bản giữa tổ chức, cá nhân đó với chủ sở hữu hoặc đại diện chủ sở hữu nhà nước kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phù hợp với mức độ đóng góp của từng bên.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính quy định việc định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 43. Ứng dụng khoa học và công nghệ trong dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội sử dụng ngân sách nhà nước

1. Dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội sử dụng ngân sách nhà nước phải lập hạng mục chi cho ứng dụng, nghiên cứu và phát triển phục vụ xây dựng căn cứ khoa học trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và giải quyết vấn đề khoa học và công nghệ phát sinh trong quá trình thực hiện.

2. Khi lập dự toán kinh phí của dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội sử dụng ngân sách nhà nước, chủ đầu tư có trách nhiệm lập dự toán kinh phí dành cho các hoạt động ứng dụng, nghiên cứu và phát triển quy định tại Khoản 1 Điều này. Tỷ lệ kinh phí dành cho hoạt động ứng dụng, nghiên cứu và phát triển trong tổng dự toán kinh phí của dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội do chủ đầu tư quyết định.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm định kỳ hằng năm, đột xuất theo yêu cầu và khi kết thúc dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định đầu tư, trực tiếp đầu tư và dự án đầu tư có điều kiện, gửi báo cáo đến Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sử dụng kinh phí dành cho hoạt động khoa học và công nghệ.

4. Chủ đầu tư có trách nhiệm định kỳ hằng năm, đột xuất theo yêu cầu và khi kết thúc dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội do Ủy ban nhân dân

cấp tỉnh, cấp huyện quyết định đầu tư gửi báo cáo đến Sở Khoa học và Công nghệ về việc sử dụng kinh phí dành cho hoạt động khoa học và công nghệ để tổng hợp báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng kinh phí dành cho hoạt động khoa học và công nghệ trong các dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

Điều 44. Thẩm quyền thẩm định cơ sở khoa học, thẩm định công nghệ của dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội

1. Chương trình phát triển kinh tế - xã hội, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư phải được thẩm định cơ sở khoa học, thẩm định công nghệ.

Cơ quan chủ trì thẩm tra dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội quy định tại Khoản này có trách nhiệm lấy ý kiến thẩm định cơ sở khoa học, thẩm định công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ. Kết quả thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ là một nội dung bắt buộc trong báo cáo thẩm tra của cơ quan chủ trì thẩm tra.

2. Dự án đầu tư phải đăng ký đầu tư phải được Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định về cơ sở khoa học, thẩm định về công nghệ trước khi cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 45. Trình tự, thủ tục thẩm định cơ sở khoa học, thẩm định công nghệ của dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế xã hội

1. Hồ sơ đề nghị thẩm định cơ sở khoa học, thẩm định công nghệ của dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định;

b) Hồ sơ dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Đối với thẩm định về cơ sở khoa học, trong hồ sơ phải có báo cáo kết quả nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc xây dựng dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội; biên bản đánh giá nghiệm thu kết quả nghiên cứu. Đối với thẩm định về công nghệ, trong hồ sơ phải có các tài liệu thuộc hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư; giải trình kinh tế - kỹ thuật trong đó nêu rõ quy trình công nghệ, phân tích và lựa chọn phương án công nghệ, danh mục máy móc, trang thiết bị, dây chuyền công nghệ; đánh giá tác động của công nghệ đến môi trường và hiệu quả kinh tế - xã hội; dự thảo hợp đồng chuyển giao công nghệ (nếu có nội dung góp vốn bằng công nghệ).

Hồ sơ đề nghị thẩm định được lập thành 02 (hai) bộ và gửi về các cơ quan có thẩm quyền thẩm định quy định tại Điều 44 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thẩm định gửi cơ quan đề nghị thẩm định.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể về hồ sơ, nội dung và quy trình, thủ tục thẩm định quy định tại Điều này.

Chương V

PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 46. Các biện pháp phát triển thị trường khoa học và công nghệ

1. Nhà nước thực hiện các biện pháp sau đây để phát triển thị trường khoa học và công nghệ:

a) Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sáng tạo công nghệ, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, nhập khẩu, khai thác công nghệ tiên tiến, công nghệ cao từ nước ngoài vào Việt Nam trên cơ sở gắn kết chặt chẽ với yêu cầu đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa;

b) Đẩy mạnh thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên cơ sở gắn kết chặt chẽ hoạt động khoa học và công nghệ với sản xuất, kinh doanh thông qua các hoạt động liên kết, hợp tác giữa tổ chức khoa học và công nghệ với doanh nghiệp;

c) Đẩy mạnh việc ươm tạo, phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đặc biệt trong các viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học và khu công nghệ cao.

2. Biện pháp tăng cầu sản phẩm khoa học và công nghệ:

a) Đẩy mạnh việc áp dụng các biện pháp phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế để thúc đẩy nhu cầu tự thân của doanh nghiệp về đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa;

b) Hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh việc đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ thông qua Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp và các hình thức khác;

c) Khuyến khích các doanh nghiệp đặt hàng đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa với các tổ chức khoa học và công nghệ trong nước.

3. Nhà nước thành lập, khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.

Điều 47. Thành lập tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ

1. Các loại hình tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ bao gồm:

a) Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

b) Trung tâm, sàn giao dịch công nghệ, chợ công nghệ - thiết bị;

- c) Tổ chức dịch vụ đánh giá, định giá, giám định, tư vấn chuyển giao công nghệ;
- d) Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ;
- đ) Các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ khác liên quan đến thị trường khoa học và công nghệ.

2. Việc thành lập, hoạt động của các tổ chức quy định tại Khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện Điều này.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 48. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 năm 2014 thì tiếp tục thực hiện theo các quy định của Luật khoa học và công nghệ 2000, Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ và quyết định phê duyệt.

2. Các đơn đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ nộp cho cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ trước ngày 01 tháng 01 năm 2014 mà chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ thì phải hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

Đối với tổ chức đã thành lập và đăng ký hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực có trách nhiệm rà soát điều kiện thành lập theo quy định tại Nghị định này, nếu chưa đáp ứng thì phải tự hoàn thiện theo các điều kiện quy định tại Nghị định này.

3. Đối với tổ chức khoa học và công nghệ thành lập mới mà hồ sơ thành lập chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 năm 2014 thì phải hoàn thiện hồ sơ và tuân theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này.

4. Tổ chức khoa học và công nghệ là cơ sở giáo dục đại học, trong thời hạn 18 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực phải tiến hành đăng ký hoạt động theo quy định của Nghị định này.

Điều 49. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2014.

2. Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ; Nghị định

số 201/2004/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động khoa học xã hội và nhân văn; các điều 13, 14, 15, 24, 25, 26, 27, 28 và 29 của Nghị định số 80/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ; Điều 8 Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ; Điều 12 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 50. Hướng dẫn và trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng các Bộ: Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng